

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOFFEE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOFFEE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINCOFFEE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VINCOFFEE., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108690729

**3. Ngày thành lập:** 09/04/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 91 ngõ 165 Phố Chợ Khâm Thiên, Phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                 | 4722        |
| 2.  | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                   | 4723        |
| 3.  | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                  | 4791        |
| 4.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                         | 5621        |
| 5.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                          | 5630(Chính) |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                              | 8299        |
| 7.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                 | 4781        |
| 8.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                   | 4631        |
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                 | 4633        |
| 10. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                             | 4711        |
| 11. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket); Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác | 4719        |
| 12. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                | 4721        |
| 13. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                  | 1010        |
| 14. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                          | 1020        |
| 15. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                     | 1030        |
| 16. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                            | 1075        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn (trừ các loại Nhà nước cấm) | 1079 |
| 18. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                | 1104 |
| 19. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới                                                                                                                                                                       | 4610 |
| 20. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                      | 4620 |
| 21. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                     | 4632 |
| 22. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                   | 4773 |
| 23. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);                                                                       | 5610 |
| 24. | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                              | 0111 |
| 25. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                                                | 0112 |
| 26. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                                           | 0113 |
| 27. | Trồng cây mía                                                                                                                                                                                                                          | 0114 |
| 28. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                   | 0118 |
| 29. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                                | 0119 |
| 30. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                       | 0121 |
| 31. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                             | 0122 |
| 32. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                                                                         | 0123 |
| 33. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                                                                                      | 0124 |
| 34. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                                                                       | 0125 |
| 35. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                       | 0126 |
| 36. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                          | 0127 |
| 37. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                | 0128 |
| 38. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                 | 0129 |
| 39. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                    | 0131 |
| 40. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                     | 0132 |
| 41. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                                          | 0141 |
| 42. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                                                                                    | 0142 |
| 43. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                                                                                 | 0144 |
| 44. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                    | 0145 |
| 45. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                      | 0146 |
| 46. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                         | 0149 |
| 47. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                          | 0150 |

|     |                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------|------|
| 48. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                          | 0161 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                           | 0162 |
| 50. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                       | 0163 |
| 51. | Xử lý hạt giống để nhân giống                         | 0164 |
| 52. | Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan   | 0170 |
| 53. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp | 0210 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                  | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN VĂN TẠO | Số 91 ngõ 165 Phố Chợ Khâm Thiên, Phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam        | Cổ phần phổ thông | 666.400    | 6.664.000.000         | 98,000    | 0360800030<br>52                                                                            |         |
|     |              |                                                                                                       | Tổng số           | 666.400    | 6.664.000.000         | 98,000    |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                                       |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRẦN VĂN THỂ | Số 7B hẻm 376/14/1 đường Khương Đình, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 6.800      | 68.000.000            | 1,000     | 0360820001<br>73                                                                            |         |
|     |              |                                                                                                       | Tổng số           | 6.800      | 68.000.000            | 1,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                                       |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | BÙI XUÂN TÁ  | Đội 20, Xã Yên Đồng, Huyện ý Yên, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                                             | Cổ phần phổ thông | 6.800      | 68.000.000            | 1,000     | 0360940057<br>33                                                                            |         |
|     |              |                                                                                                       | Tổng số           | 6.800      | 68.000.000            | 1,000     |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **TRẦN VĂN TẠO**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *25/02/1980*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *036080003052*

Ngày cấp: *13/09/2016*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 91 ngõ 165 Phố Chợ Khâm Thiên, Phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 91 ngõ 165 Phố Chợ Khâm Thiên, Phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội